

# CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN  
THIẾT BỊ ĐIỆN  
DN: OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:  
3600253826, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT  
BỊ ĐIỆN, L=Biên Hòa, S=Đồng Nai, C=VN  
Reason: I am the author of this document  
Location:  
Date: 2019-03-13 10:43:51  
Foxit Reader Version: 9.4.1

## Công ty Cổ phần Thiết bị điện

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018



# **Công ty Cổ phần Thiết bị điện**

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

# Công ty Cổ phần Thiết bị điện

## MỤC LỤC

|                                               | <i>Trang</i> |
|-----------------------------------------------|--------------|
| Thông tin chung                               | 1            |
| Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc                 | 2            |
| Báo cáo kiểm toán độc lập                     | 3 - 4        |
| Bảng cân đối kế toán hợp nhất                 | 5 - 6        |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất | 7            |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất           | 8 - 9        |
| Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất        | 10 - 39      |

# Công ty Cổ phần Thiết bị điện

## THÔNG TIN CHUNG

### CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thiết bị điện ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa từ một doanh nghiệp Nhà nước - Công ty TNHH MTV Thiết bị điện theo Quyết định số 0466/QĐ-BCT ngày 5 tháng 9 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương). Công ty hiện đang hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 3600253826 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp ngày 6 tháng 12 năm 2007, và theo các GCNĐKDN điều chỉnh.

Cổ phiếu của Công ty được chấp thuận niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 122/QĐ-SGDHCM do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 14 tháng 4 năm 2017.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là thiết kế, chế tạo, bán buôn, bán lẻ các loại máy biến thế điện, động cơ điện, các loại máy móc thiết bị điện cao áp, hạ áp và phụ tùng; và lắp đặt, thi công, thiết kế các công trình thiết bị điện và cho thuê văn phòng.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Khu Công nghiệp Biên Hòa 1, Đường số 9, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

|                       |            |                                     |
|-----------------------|------------|-------------------------------------|
| Ông Nguyễn Trọng Tiểu | Chủ tịch   |                                     |
| Ông Phan Ngọc Thảo    | Thành viên |                                     |
| Ông Nguyễn Văn Hiếu   | Thành viên |                                     |
| Ông Cao Hoàng Phát    | Thành viên |                                     |
| Ông Lê Chí Hòa        | Thành viên | bổ nhiệm ngày 17 tháng 4 năm 2018   |
| Ông Phạm Tuấn Anh     | Thành viên | miễn nhiệm ngày 17 tháng 4 năm 2018 |

### BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Ban Kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

|                       |            |                                     |
|-----------------------|------------|-------------------------------------|
| Bà Trần Thị Thu       | Trưởng ban | bổ nhiệm ngày 18 tháng 4 năm 2018   |
| Bà Võ Thị Lan Anh     | Thành viên | bổ nhiệm ngày 18 tháng 4 năm 2018   |
| Ông Trần Hoàng Nguyên | Thành viên | bổ nhiệm ngày 18 tháng 4 năm 2018   |
| Bà Vũ Thanh Hương     | Trưởng ban | miễn nhiệm ngày 17 tháng 4 năm 2018 |
| Ông Thái Văn Đung     | Thành viên | miễn nhiệm ngày 17 tháng 4 năm 2018 |
| Ông Phan Hồng Kỳ      | Thành viên | miễn nhiệm ngày 17 tháng 4 năm 2018 |

### BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

|                     |                   |
|---------------------|-------------------|
| Ông Phan Ngọc Thảo  | Tổng Giám đốc     |
| Ông Nguyễn Văn Hiếu | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Cao Hoàng Phát  | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Nguyễn Đức Bình | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Phan Ngọc Bích  | Phó Tổng Giám đốc |

### NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Ông Phan Ngọc Thảo.

### KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán của Công ty.

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

## TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất; và
- ▶ lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Nhóm Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

**CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Thay mặt Ban

Ngày 8 tháng 3 năm 2019

Số tham chiếu: 61364104/20388803-HN

## **BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

**Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Thiết bị điện**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Thiết bị điện (“Công ty”) và công ty con (“Nhóm Công ty”), được lập ngày 8 tháng 3 năm 2019 và được trình bày từ trang 5 đến trang 39, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất vào ngày 31 tháng 12 năm 2018, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

### ***Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc***

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### ***Trách nhiệm của Kiểm toán viên***

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Nhóm Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Nhóm Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### **Ý kiến của Kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

### **Vấn đề khác**

Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được doanh nghiệp kiểm toán khác kiểm toán và đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần về báo cáo tài chính đó vào ngày 7 tháng 3 năm 2018.

**Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam**



  
Trần Nam Dũng  
Phó Tổng Giám đốc  
Giấy CNĐKHN kiểm toán  
Số: 3021-2019-004-1



Dương Thị Nữ  
Kiểm toán viên  
Giấy CNĐKHN kiểm toán  
Số: 3796-2016-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 8 tháng 3 năm 2019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

VND

| Mã số      | TÀI SẢN                                      | Thuyết minh | Số cuối năm              | Số đầu năm               |
|------------|----------------------------------------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>100</b> | <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                   |             | <b>1.260.878.090.174</b> | <b>1.459.207.195.600</b> |
| <b>110</b> | <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b> | <b>5</b>    | <b>173.592.395.455</b>   | <b>357.506.236.113</b>   |
| 111        | 1. Tiền                                      |             | 104.521.295.455          | 155.255.307.660          |
| 112        | 2. Các khoản tương đương tiền                |             | 69.071.100.000           | 202.250.928.453          |
| <b>120</b> | <b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>         |             | <b>2.546.828.701</b>     | <b>-</b>                 |
| 123        | 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn           |             | 2.546.828.701            | -                        |
| <b>130</b> | <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>      |             | <b>376.349.653.631</b>   | <b>479.825.829.569</b>   |
| 131        | 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng          | 6           | 344.940.654.892          | 459.401.952.031          |
| 132        | 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn          | 7           | 17.375.975.718           | 3.608.379.744            |
| 136        | 3. Phải thu ngắn hạn khác                    | 8           | 18.799.635.117           | 26.214.423.155           |
| 137        | 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi        | 6, 7        | (4.766.612.096)          | (9.398.925.361)          |
| <b>140</b> | <b>IV. Hàng tồn kho</b>                      | <b>9</b>    | <b>694.826.357.111</b>   | <b>612.848.778.571</b>   |
| 141        | 1. Hàng tồn kho                              |             | 694.826.357.111          | 612.857.370.605          |
| 149        | 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho            |             | -                        | (8.592.034)              |
| <b>150</b> | <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>              |             | <b>13.562.855.276</b>    | <b>9.026.351.347</b>     |
| 151        | 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                | 14          | 242.218.622              | -                        |
| 152        | 2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ       |             | 13.320.636.654           | -                        |
| 153        | 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước  |             | -                        | 9.026.351.347            |
| <b>200</b> | <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                    |             | <b>1.276.334.257.131</b> | <b>529.023.756.750</b>   |
| <b>210</b> | <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>         |             | <b>611.462.620</b>       | <b>-</b>                 |
| 216        | 1. Phải thu dài hạn khác                     | 8           | 611.462.620              | -                        |
| <b>220</b> | <b>II. Tài sản cố định</b>                   |             | <b>247.769.125.937</b>   | <b>88.744.618.102</b>    |
| 221        | 1. Tài sản cố định hữu hình                  | 10          | 247.174.103.235          | 88.453.022.884           |
| 222        | Nguyên giá                                   |             | 482.703.083.629          | 289.336.014.767          |
| 223        | Giá trị hao mòn lũy kế                       |             | (235.528.980.394)        | (200.882.991.883)        |
| 227        | 2. Tài sản cố định vô hình                   | 11          | 595.022.702              | 291.595.218              |
| 228        | Nguyên giá                                   |             | 2.323.634.725            | 1.763.634.725            |
| 229        | Giá trị hao mòn lũy kế                       |             | (1.728.612.023)          | (1.472.039.507)          |
| <b>240</b> | <b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>          |             | <b>11.871.413.804</b>    | <b>-</b>                 |
| 242        | 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang           | 12          | 11.871.413.804           | -                        |
| <b>250</b> | <b>IV. Đầu tư tài chính dài hạn</b>          | <b>13</b>   | <b>655.041.474.509</b>   | <b>300.000.000.000</b>   |
| 252        | 1. Đầu tư vào công ty liên kết               |             | 486.940.173.139          | -                        |
| 255        | 2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn           |             | 168.101.301.370          | 300.000.000.000          |
| <b>260</b> | <b>V. Tài sản dài hạn khác</b>               |             | <b>361.040.780.261</b>   | <b>140.279.138.648</b>   |
| 261        | 1. Chi phí trả trước dài hạn                 | 14          | 147.983.218.576          | 137.552.338.102          |
| 262        | 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại            | 29.3        | 761.983.252              | 2.726.800.546            |
| 269        | 3. Lợi thế thương mại                        | 4           | 212.295.578.433          | -                        |
| <b>270</b> | <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                     |             | <b>2.537.212.347.305</b> | <b>1.988.230.952.350</b> |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

VND

| Mã số      | NGUỒN VỐN                                                     | Thuyết minh | Số cuối năm              | Số đầu năm               |
|------------|---------------------------------------------------------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>300</b> | <b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>                                         |             | <b>1.277.988.636.743</b> | <b>842.211.977.295</b>   |
| <b>310</b> | <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                                         |             | <b>1.229.903.225.901</b> | <b>803.624.357.978</b>   |
| 311        | 1. Phải trả người bán ngắn hạn                                | 15          | 322.704.615.406          | 266.350.175.972          |
| 312        | 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn                          | 16          | 17.507.532.538           | 3.824.134.069            |
| 313        | 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước                        | 17          | 26.366.577.027           | 11.723.380.501           |
| 314        | 4. Phải trả người lao động                                    | 17          | 36.452.139.633           | 36.110.400.331           |
| 315        | 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                                  | 18          | 4.288.491.075            | 9.182.164.076            |
| 319        | 6. Phải trả ngắn hạn khác                                     | 19          | 3.674.261.242            | 11.340.951.392           |
| 320        | 7. Vay ngắn hạn                                               | 21          | 798.893.978.133          | 403.444.482.827          |
| 321        | 8. Dự phòng phải trả ngắn hạn                                 | 20          | 17.687.889.408           | 58.881.465.848           |
| 322        | 9. Quỹ khen thưởng và phúc lợi                                |             | 2.327.741.439            | 2.767.202.962            |
| <b>330</b> | <b>II. Nợ dài hạn</b>                                         |             | <b>48.085.410.842</b>    | <b>38.587.619.317</b>    |
| 338        | 1. Vay dài hạn                                                | 21          | 48.085.410.842           | -                        |
| 342        | 2. Dự phòng phải trả dài hạn                                  | 20          | -                        | 8.966.933.775            |
| 343        | 3. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ                       | 27          | -                        | 29.620.685.542           |
| <b>400</b> | <b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                                      |             | <b>1.259.223.710.562</b> | <b>1.146.018.975.055</b> |
| <b>410</b> | <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                                      |             | <b>1.259.223.710.562</b> | <b>1.146.018.975.055</b> |
| 411        | 1. Vốn cổ phần                                                | 22.1        | 488.000.000.000          | 488.000.000.000          |
| 411a       | - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết                      |             | 488.000.000.000          | 488.000.000.000          |
| 412        | 2. Thặng dư vốn cổ phần                                       | 22.1        | 355.386.860.247          | 355.386.860.247          |
| 415        | 3. Cổ phiếu quỹ                                               | 22.1        | (224.441.613.184)        | -                        |
| 418        | 4. Quỹ đầu tư phát triển                                      | 22.1        | 72.362.153.403           | 72.362.153.403           |
| 421        | 5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối                          | 22.1        | 473.417.771.728          | 230.269.961.405          |
| 421a       | - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước |             | 196.239.300.796          | 6.836.930.935            |
| 421b       | - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay                   |             | 277.178.470.932          | 223.433.030.470          |
| 429        | 6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát                            |             | 94.498.538.368           | -                        |
| <b>440</b> | <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                                    |             | <b>2.537.212.347.305</b> | <b>1.988.230.952.350</b> |

*P.Đ. Trinh*

Phạm Đăng Trinh  
Người lập

Nguyễn Văn Hiếu  
Phó Tổng Giám Đốc  
kiểm Kế toán trưởng



Phan Ngọc Thảo  
Tổng Giám đốc

Ngày 8 tháng 3 năm 2019

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

VND

| Mã số    | CHỈ TIÊU                                           | Thuyết minh | Năm nay                              | Năm trước                            |
|----------|----------------------------------------------------|-------------|--------------------------------------|--------------------------------------|
| 10       | 1. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 23.1        | 2.220.285.884.992                    | 2.547.703.752.748                    |
| 11       | 2. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp            | 24          | (1.843.251.537.666)                  | (2.005.744.868.558)                  |
| 20       | 3. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ   |             | 377.034.347.326                      | 541.958.884.190                      |
| 21       | 4. Doanh thu hoạt động tài chính                   | 23.2        | 48.354.460.997                       | 38.090.920.242                       |
| 22<br>23 | 5. Chi phí tài chính<br>Trong đó: Chi phí lãi vay  | 25          | (28.336.971.242)<br>(28.082.336.403) | (16.418.675.634)<br>(15.709.251.043) |
| 24       | 6. Phần lãi trong công ty liên kết                 | 13.1        | 18.442.347.494                       | -                                    |
| 25       | 7. Chi phí bán hàng                                | 26          | (34.440.696.644)                     | (66.682.741.757)                     |
| 26       | 8. Chi phí quản lý doanh nghiệp                    | 26          | (68.980.011.209)                     | (86.780.131.031)                     |
| 30       | 9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh         |             | 312.073.476.722                      | 410.168.256.010                      |
| 31       | 10. Thu nhập khác                                  | 27          | 29.886.082.813                       | 1.223.631.135                        |
| 32       | 11. Chi phí khác                                   | 27          | (2.011.704.404)                      | (1.177.060.965)                      |
| 40       | 12. Lợi nhuận khác                                 |             | 27.874.378.409                       | 46.570.170                           |
| 50       | 13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế              |             | 339.947.855.131                      | 410.214.826.180                      |
| 51       | 14. Chi phí thuế TNDN hiện hành                    | 29.1        | (60.804.566.905)                     | (87.167.079.729)                     |
| 52       | 15. Chi phí thuế TNDN hoãn lại                     | 29.3        | (1.964.817.294)                      | (2.014.715.981)                      |
| 60       | 16. Lợi nhuận sau thuế TNDN                        |             | 277.178.470.932                      | 321.033.030.470                      |
| 61       | 17. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ  |             | 277.178.470.932                      | 321.033.030.470                      |
| 70       | 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu                       | 22.5        | 5.657                                | 6.381                                |
| 71       | 19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu                     | 22.5        | 5.657                                | 6.381                                |

*P. Đăng Trình*

Phạm Đăng Trình  
Người lập

Nguyễn Văn Hiếu  
Phó Tổng Giám Đốc  
kiêm Kế toán trưởng



Phan Ngọc Thảo  
Tổng Giám đốc

Ngày 8 tháng 3 năm 2019

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

VND

| Mã số     | CHỈ TIÊU                                                             | Thuyết minh | Năm nay                  | Năm trước                |
|-----------|----------------------------------------------------------------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
|           | <b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>                    |             |                          |                          |
| <b>01</b> | <b>Lợi nhuận kế toán trước thuế</b>                                  |             | <b>339.947.855.131</b>   | <b>410.214.826.180</b>   |
|           | <i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>                                     |             |                          |                          |
| 02        | Khấu hao và hao mòn tài sản cố định ("TSCĐ")                         | 10, 11      | 22.514.835.483           | 22.662.139.199           |
| 03        | Hoàn nhập dự phòng                                                   |             | (13.607.839.074)         | (45.475.533.204)         |
| 05        | Lãi từ hoạt động đầu tư                                              |             | (66.204.518.262)         | (36.967.757.264)         |
| 06        | Chi phí lãi vay                                                      | 25          | 28.082.336.403           | 15.709.251.043           |
| <b>08</b> | <b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b> |             | <b>310.732.669.681</b>   | <b>366.142.925.954</b>   |
| 09        | Giảm (tăng) các khoản phải thu                                       |             | 253.425.056.279          | (113.884.424.974)        |
| 10        | (Tăng) giảm hàng tồn kho                                             |             | (36.394.681.262)         | 15.257.071.428           |
| 11        | Giảm (tăng) các khoản phải trả                                       |             | (168.056.306.635)        | 82.397.792.153           |
| 12        | Tăng chi phí trả trước                                               |             | (2.282.355.450)          | (136.502.473.296)        |
| 14        | Tiền lãi vay đã trả                                                  |             | (27.766.673.222)         | (15.561.467.646)         |
| 15        | Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                                    | 17          | (52.894.383.069)         | (74.460.906.805)         |
| 16        | Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                                |             | -                        | 700.000.000              |
| 17        | Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                               |             | (11.823.180.485)         | (26.299.555.333)         |
| <b>20</b> | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                 |             | <b>264.940.145.837</b>   | <b>97.788.961.481</b>    |
|           | <b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>                       |             |                          |                          |
| 21        | Tiền chi để mua sắm TSCĐ                                             |             | (18.710.442.413)         | (10.540.730.410)         |
| 22        | Tiền thu do thanh lý TSCĐ                                            |             | 265.397.271              | 41.818.182               |
| 23        | Tiền chi mua các công cụ nợ của đơn vị khác                          |             | (247.048.424.670)        | (300.000.000.000)        |
| 24        | Tiền thu hồi bán lại công cụ nợ của đơn vị khác                      |             | 410.000.000.000          | -                        |
| 25        | Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                              |             | (678.751.143.754)        | -                        |
| 27        | Tiền lãi nhận được                                                   |             | 42.133.325.437           | 22.753.981.424           |
| <b>30</b> | <b>Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư</b>            |             | <b>(492.111.288.129)</b> | <b>(287.744.930.804)</b> |

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

VND

| Mã số     | CHỈ TIÊU                                                          | Thuyết minh | Năm nay                  | Năm trước                |
|-----------|-------------------------------------------------------------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
|           | <b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>                |             |                          |                          |
| 32        | Tiền mua lại cổ phiếu quỹ                                         |             | (224.441.613.184)        | -                        |
| 33        | Tiền thu từ đi vay                                                | 21          | 1.217.804.835.970        | 1.019.003.511.121        |
| 34        | Tiền chi trả nợ gốc vay                                           | 21          | (918.094.390.727)        | (878.025.871.443)        |
| 36        | Cổ tức đã trả                                                     | 22.4        | (32.011.530.425)         | (240.800.643.300)        |
| <b>40</b> | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động tài chính</b> |             | <b>43.257.301.634</b>    | <b>(99.823.003.622)</b>  |
| <b>50</b> | <b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>                            |             | <b>(183.913.840.658)</b> | <b>(289.778.972.945)</b> |
| <b>60</b> | <b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>                           |             | <b>357.506.236.113</b>   | <b>647.285.209.058</b>   |
| <b>70</b> | <b>Tiền và tương đương tiền cuối năm</b>                          | <b>5</b>    | <b>173.592.395.455</b>   | <b>357.506.236.113</b>   |

*P. Đăng Trình*

Phạm Đăng Trình  
Người lập

Nguyễn Văn Hiếu  
Phó Tổng Giám Đốc  
kiêm Kế toán trưởng



Phan Ngọc Thảo  
Tổng Giám đốc

Ngày 8 tháng 3 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**1. THÔNG TIN CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Thiết bị điện ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa từ một doanh nghiệp Nhà nước - Công ty TNHH MTV Thiết bị điện theo Quyết định số 0466/QĐ-BCT ngày 5 tháng 9 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương). Công ty hiện đang hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 3600253826 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp ngày 6 tháng 12 năm 2007, và theo các GCNĐKDN điều chỉnh.

Cổ phiếu của Công ty được chấp thuận niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 122/QĐ-SGDHCM do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 14 tháng 4 năm 2017.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là thiết kế, chế tạo, bán buôn, bán lẻ các loại máy biến thế điện, động cơ điện, các loại máy móc thiết bị điện cao áp, hạ áp và phụ tùng; và lắp đặt, thi công, thiết kế các công trình thiết bị điện và cho thuê văn phòng.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Khu Công nghiệp Biên Hòa 1, Đường số 9, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Nhóm Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 755 (ngày 31 tháng 12 năm 2017: 661).

**Cơ cấu tổ chức**

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty có một công ty con và một công ty liên kết như sau:

*Công ty con - Công ty Cổ phần Sản xuất Thiết bị điện Đông Anh ("MEE")*

MEE là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 0106061404 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 13 tháng 12 năm 2012, và theo các GCNĐKDN điều chỉnh. Hoạt động chính trong năm hiện tại của MEE là thiết kế, chế tạo, buôn bán các loại máy biến thế điện, động cơ điện, các loại máy móc thiết bị điện cao áp.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty sở hữu 51% vốn chủ sở hữu và 51% quyền biểu quyết trong công ty con này.

*Công ty liên kết - Tổng Công ty Thiết bị điện Đông Anh - Công ty Cổ phần ("TBD")*

TBD (trước đây là Công ty Cổ phần Chế tạo Thiết bị điện Đông Anh) được cổ phần hóa từ một Doanh nghiệp Nhà nước - Công ty Sản xuất Thiết bị điện, trực thuộc Tổng Công ty Điện lực Việt Nam (nay là Tập đoàn Điện lực Việt Nam) theo Quyết định số 140/2004/QĐBCT ngày 22 tháng 11 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương). Công ty hiện đang hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 0103008085 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 1 tháng 6 năm 2005, và theo các GCNĐKDN điều chỉnh. Hoạt động chính trong năm hiện tại của TBD là thiết kế, chế tạo, buôn bán các loại máy biến thế điện, động cơ điện, các loại máy móc thiết bị điện cao áp, hạ áp và phụ tùng; và lắp đặt, thi công, thiết kế các công trình thiết bị điện.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty sở hữu 24,95% vốn chủ sở hữu và 24,95% quyền biểu quyết trong công ty liên kết này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

### 2.1 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

### 2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Nhóm Công ty là Nhật ký chung.

### 2.3 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Nhóm Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu vào ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

### 2.4 *Đơn vị tiền tệ trong kế toán*

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Nhóm Công ty là VND.

### 2.5 *Cơ sở hợp nhất*

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Thiết bị điện ("công ty mẹ") và công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Nhóm Công ty nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Nhóm Công ty chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính của công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Nhóm Công ty, các khoản thu nhập và chi phí khác, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Nhóm Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

### 2.6 Thông tin so sánh

Công ty chỉ hợp nhất công ty con vào ngày 27 tháng 12 năm 2018, do đó, báo cáo tài chính hợp nhất đã không được phát hành riêng biệt cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017. Theo đó, dữ liệu so sánh chỉ bao gồm báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

## 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

### 3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

### 3.2 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào tài khoản chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

### 3.3 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Nhóm Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- |                                                   |   |                                                                                                                                                                                    |
|---------------------------------------------------|---|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Nguyên vật liệu và hàng hóa                       | - | chi phí mua theo phương pháp nhập trước, xuất trước.                                                                                                                               |
| Thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | - | giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp nhập trước, xuất trước. |

#### *Dự phòng giảm giá hàng tồn kho*

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với hàng tồn kho thuộc quyền sở hữu của Nhóm Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

#### 3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến. Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

#### 3.6 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

|                          |            |
|--------------------------|------------|
| Nhà cửa và vật kiến trúc | 4 - 40 năm |
| Máy móc và thiết bị      | 4 - 25 năm |
| Phương tiện vận tải      | 6 - 8 năm  |
| Thiết bị văn phòng       | 4 - 5 năm  |
| Phần mềm máy tính        | 4 năm      |

#### 3.7 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Nhóm Công ty và được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm.

#### 3.8 Các chi phí trả trước

Các chi phí trả trước bao gồm chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của các chi phí đó tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

##### Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo hợp đồng thuê lại đất ký với Công ty TNHH Đầu tư Long Đức số 170602/HD-TD vào ngày 16 tháng 6 năm 2017 trong thời hạn 40 năm và hợp đồng thuê lại đất ký với Tổng Công ty Tín Nghĩa số 12/HĐTĐ.TCT vào ngày 22 tháng 2 năm 2016 trong thời hạn 42 năm. Khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê theo hướng dẫn của Thông tư 45 do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 về quản lý, sử dụng và khấu hao tài sản cố định.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.9 *Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại*

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Sau khi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là mười (10) năm. Định kỳ công ty mẹ phải đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong năm phát sinh.

#### 3.10 *Các khoản đầu tư*

##### *Đầu tư vào công ty liên kết*

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là công ty mà trong đó Nhóm Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Nhóm Công ty. Thông thường, Nhóm Công ty được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Nhóm Công ty không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Nhóm Công ty trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận (lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Lợi nhuận được chia từ công ty liên kết được cản trở vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Nhóm Công ty. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Nhóm Công ty trong trường hợp cần thiết.

##### *Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư*

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm được lập theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 do Bộ Tài chính ban hành. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào tài khoản chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

##### *Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh sẽ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.11 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Nhóm Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

#### 3.12 Dự phòng

Nhóm Công ty ghi nhận dự phòng khi có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) là kết quả của một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và Nhóm Công ty có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

#### 3.13 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Nhóm Công ty là VND được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

#### 3.14 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Nhóm Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Nhóm Công ty không ghi nhận các khoản lãi hoặc lỗ khi mua, bán, tái phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình

#### 3.15 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế có thể được chia cho cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập quỹ dự phòng sau đây từ lợi nhuận thuần sau thuế của Công ty theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông và được các cổ đông phê duyệt tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông thường niên:

##### ► Quỹ đầu tư và phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

##### ► Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được ghi nhận như là một khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.16 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Nhóm Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

##### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với việc thời điểm chuyển giao hàng hóa.

##### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ đã được cung cấp và hoàn thành.

##### *Tiền lãi*

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở trích trước (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

#### 3.17 Thuế

##### *Thuế thu nhập hiện hành*

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải trả và Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

##### *Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những khoản chênh lệch tạm thời được trừ, các khoản lỗ thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế (hoặc lỗ thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.17 Thuế (tiếp theo)

##### *Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)*

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải trả và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng năm, tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

#### 3.18 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Nhóm Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi và quỹ khen thưởng ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Nhóm Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

#### 3.19 Thông tin theo bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Nhóm Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Hoạt động chính của Nhóm Công ty là sản xuất và kinh doanh máy biến áp và thiết bị điện. Đồng thời, hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Nhóm Công ty không bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm mà Nhóm Công ty bán ra hoặc do Nhóm Công ty hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Do đó, Ban Tổng Giám đốc nhận định rằng Nhóm Công ty chỉ có một bộ phận theo hoạt động kinh doanh và khu vực địa lý. Theo đó, thông tin theo bộ phận không được trình bày.

#### 3.20 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Nhóm Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Nhóm Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

#### 4. HỢP NHẤT KINH DOANH VÀ LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

##### 4.1 Mua Công ty Cổ phần Sản xuất Thiết bị điện Đông Anh ("MEE")

Vào ngày 12 tháng 12 năm 2018, Nhóm Công ty mua 6.000.000 cổ phiếu có quyền biểu quyết của MEE với giá mua là 284.580.000.000 VND, tương đương 50% tỷ lệ sở hữu trong MEE. Vào ngày 27 tháng 12 năm 2018, Nhóm Công ty đã mua thêm 120.000 cổ phiếu có quyền biểu quyết của MEE với giá mua là 6.091.200.000 VND. Theo đó, tỷ lệ sở hữu của Nhóm Công ty trong MEE tăng từ 50% lên 51% tại ngày này, và MEE đã trở thành công ty con của Nhóm Công ty.

Giá trị hợp lý tạm thời của các tài sản và nợ phải trả có thể xác định được của MEE tại ngày mua được trình bày như sau:

|                                                                                                      | VND                                                  |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------|
|                                                                                                      | <i>Giá trị hợp lý tạm thời ghi nhận tại ngày mua</i> |
| <b>Tài sản</b>                                                                                       |                                                      |
| Tiền và các khoản tương đương tiền                                                                   | 80.417.881.891                                       |
| Các khoản phải thu                                                                                   | 153.619.498.159                                      |
| Hàng tồn kho                                                                                         | 45.574.305.244                                       |
| Tài sản cố định hữu hình                                                                             | 163.129.201.083                                      |
| Chi phí trả trước                                                                                    | 13.831.031.931                                       |
| Tài sản khác                                                                                         | 50.504.696.881                                       |
|                                                                                                      | <b>507.076.615.189</b>                               |
| <b>Nợ phải trả</b>                                                                                   |                                                      |
| Các khoản phải trả                                                                                   | 169.496.413.519                                      |
| Các khoản vay                                                                                        | 143.824.460.905                                      |
| Phải trả khác                                                                                        | 901.580.830                                          |
|                                                                                                      | <b>314.222.455.254</b>                               |
| <b>Tổng tài sản thuần theo giá trị hợp lý được xác định tạm thời</b>                                 | <b>192.854.159.935</b>                               |
| <b>Lợi ích cổ đông không kiểm soát</b>                                                               | <b>94.498.538.368</b>                                |
| <b>Tổng tài sản thuần hợp nhất (51% tỷ lệ sở hữu)</b>                                                | <b>98.355.621.567</b>                                |
| Lợi thế thương mại từ hợp nhất kinh doanh                                                            | 212.295.578.433                                      |
| <b>Tổng giá phí hợp nhất kinh doanh</b>                                                              | <b>310.651.200.000</b>                               |
| <i>Trong đó:</i>                                                                                     |                                                      |
| <i>Giá trị hợp lý của khoản đầu tư 50% ban đầu tại ngày mua thêm để đạt được quyền kiểm soát (*)</i> | 304.560.000.000                                      |
| <i>Chi phí hợp nhất phát sinh thêm</i>                                                               | 6.091.200.000                                        |

(\*) Phần chênh lệch giữa giá trị hợp lý của khoản đầu tư ban đầu 50% tại ngày mua thêm và giá trị của khoản đầu tư đó theo phương pháp vốn chủ sở hữu là 19.980.000.000 VND được ghi nhận vào chỉ tiêu doanh thu hoạt động tài chính trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất (Thuyết minh số 23.2)

Kể từ ngày mua, MEE vẫn chưa đóng góp bất kỳ khoản doanh thu hoặc lợi nhuận nào vào doanh thu và lợi nhuận thuần trước thuế của Nhóm Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

Các số liệu kế toán ghi nhận trong báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 được dựa trên giá trị hợp lý của tài sản thuần được xác định tạm thời vì Nhóm Công ty đang xem xét việc định giá độc lập các giá trị hợp lý của tài sản thuần này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**4. HỢP NHẤT KINH DOANH VÀ LỢI THẾ THƯƠNG MẠI (tiếp theo)**

**4.2 Lợi thế thương mại**

Lợi thế thương mại phát sinh từ giao dịch mua công ty con được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong khoảng thời gian 10 năm bắt đầu từ năm tài chính 2019.

**5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

|                            | VND                    |                        |
|----------------------------|------------------------|------------------------|
|                            | Số cuối năm            | Số đầu năm             |
| Tiền mặt                   | 799.456.388            | 11.902.222             |
| Tiền gửi ngân hàng         | 103.721.839.067        | 155.243.405.438        |
| Các khoản tương đương tiền | 69.071.100.000         | 202.250.928.453        |
| <b>TỔNG CỘNG</b>           | <b>173.592.395.455</b> | <b>357.506.236.113</b> |

(\*) Các khoản tương đương tiền trình bày cho các khoản tiền gửi ngắn hạn với kỳ hạn gốc dưới ba (3) tháng tại các ngân hàng thương mại và hưởng lãi suất dao động từ 4,3% đến 5,5%/năm.

Nhóm Công ty đã sử dụng các khoản tiền gửi với giá trị 3.000.000.000 VND để làm tài sản thế chấp cho khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng (Thuyết minh số 21).

**6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

|                                                       | VND                    |                        |
|-------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                                       | Số cuối năm            | Số đầu năm             |
| Phải thu bên thứ ba                                   | 313.928.084.692        | 428.332.830.424        |
| Tổng Công ty Điện lực Miền Bắc                        | 75.867.511.145         | -                      |
| Công ty Cổ phần Sản xuất Kinh doanh Thiết bị điện TTC | 46.828.083.567         | 166.204.095.922        |
| Tổng Công ty Điện lực Miền Nam                        | -                      | 109.942.429.558        |
| Khác                                                  | 191.232.489.980        | 152.186.304.944        |
| Phải thu các bên liên quan (Thuyết minh số 30)        | 31.012.570.200         | 31.069.121.607         |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                      | <b>344.940.654.892</b> | <b>459.401.952.031</b> |
| Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi                    | (4.733.747.620)        | (9.366.060.885)        |
| <b>GIÁ TRỊ THUẦN</b>                                  | <b>340.206.907.272</b> | <b>450.035.891.146</b> |

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng phải thu ngắn hạn:

|                                    | VND             |               |
|------------------------------------|-----------------|---------------|
|                                    | Năm nay         | Năm trước     |
| Số đầu năm                         | 9.366.060.885   | 8.705.276.105 |
| Cộng: Dự phòng trích lập trong năm | -               | 660.784.780   |
| Trừ: Hoàn nhập dự phòng trong năm  | (4.632.313.265) | -             |
| Số cuối năm                        | 4.733.747.620   | 9.366.060.885 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

|                                                            | VND                   |                      |
|------------------------------------------------------------|-----------------------|----------------------|
|                                                            | Số cuối năm           | Số đầu năm           |
| San Jiang Electric MFG Co., Ltd                            | 4.870.232.255         | -                    |
| Công ty TNHH Sản xuất Cơ khí & Cầu trục NMC                | 1.934.664.600         | -                    |
| Công ty TNHH Kinh doanh Thiết bị điện và Điện tử Lâm Cường | 1.872.831.014         | -                    |
| Công ty Cổ phần TAS                                        | 1.785.813.390         | -                    |
| Khác                                                       | 6.912.434.459         | 3.608.379.744        |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                           | <b>17.375.975.718</b> | <b>3.608.379.744</b> |
| Dự phòng trả trước ngắn hạn khó đòi                        | (32.864.476)          | (32.864.476)         |
| <b>GIÁ TRỊ THUẦN</b>                                       | <b>17.343.111.242</b> | <b>3.575.515.268</b> |

**8. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC**

|                                     | VND                   |                       |
|-------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                     | Số cuối năm           | Số đầu năm            |
| <b>Ngắn hạn</b>                     | <b>18.799.635.117</b> | <b>26.214.423.155</b> |
| Tạm ứng cho nhân viên               | 7.790.626.809         | 5.341.656.333         |
| Thuế thu nhập cá nhân chi hộ        | 3.937.944.732         | 494.968.456           |
| Lãi dự thu trái phiếu               | 3.165.980.643         | 16.072.222.100        |
| Thuế thu nhập cá nhân được hoàn lại | 1.739.940.920         | 3.849.590.708         |
| Khác                                | 2.165.142.013         | 455.985.558           |
| <b>Dài hạn</b>                      | <b>611.462.620</b>    | -                     |
| Ký quỹ                              | 611.462.620           | -                     |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                    | <b>19.411.097.737</b> | <b>26.214.423.155</b> |

**9. HÀNG TỒN KHO**

|                             | VND                    |          |                        |                    |
|-----------------------------|------------------------|----------|------------------------|--------------------|
|                             | Số cuối năm            |          | Số đầu năm             |                    |
|                             | Giá gốc                | Dự phòng | Giá gốc                | Dự phòng           |
| Thành phẩm                  | 276.292.624.038        | -        | 297.321.731.088        | (8.592.034)        |
| Nguyên liệu, vật liệu       | 272.271.698.810        | -        | 243.024.446.283        | -                  |
| Sản phẩm dở dang            | 133.285.409.624        | -        | 68.586.494.409         | -                  |
| Hàng hóa                    | 12.620.000.000         | -        | -                      | -                  |
| Công cụ, dụng cụ            | 356.624.639            | -        | -                      | -                  |
| Hàng mua đang đi trên đường | -                      | -        | 3.924.698.825          | -                  |
| <b>TỔNG CỘNG</b>            | <b>694.826.357.111</b> | <b>-</b> | <b>612.857.370.605</b> | <b>(8.592.034)</b> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**9. HÀNG TỒN KHO** (tiếp theo)

*Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho:*

|                                              | VND                    |                        |
|----------------------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                              | Năm nay                | Năm trước              |
| Số đầu năm                                   | 8.592.034              | 2.198.399.167          |
| Cộng: Dự phòng trích lập trong năm           | 3.888.028.955          | -                      |
| Trừ: Sử dụng và hoàn nhập dự phòng trong năm | <u>(3.896.620.989)</u> | <u>(2.189.807.133)</u> |
| Số cuối năm                                  | <u>-</u>               | <u>8.592.034</u>       |

## Công ty Cổ phần Thiết bị điện

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

|                                                   | Nhà cửa và<br>vật kiến trúc | Máy móc<br>và thiết bị | Phương tiện<br>vận tải | Thiết bị<br>văn phòng | VND<br>Tổng cộng  |
|---------------------------------------------------|-----------------------------|------------------------|------------------------|-----------------------|-------------------|
| <b>Nguyên giá</b>                                 |                             |                        |                        |                       |                   |
| Số đầu năm                                        | 74.745.514.589              | 180.494.280.550        | 28.176.405.972         | 5.919.813.656         | 289.336.014.767   |
| Tăng từ mua công ty con                           | 57.651.230.202              | 118.784.380.329        | -                      | 235.484.727           | 176.671.095.258   |
| Mua mới trong năm                                 | -                           | 16.962.042.235         | 921.000.000            | -                     | 17.883.042.235    |
| Thanh lý, nhượng bán                              | -                           | -                      | (1.154.168.631)        | -                     | (1.154.168.631)   |
| Giảm khác                                         | -                           | (32.900.000)           | -                      | -                     | (32.900.000)      |
| Số cuối năm                                       | 132.396.744.791             | 316.207.803.114        | 27.943.237.341         | 6.155.298.383         | 482.703.083.629   |
| Trong đó:                                         |                             |                        |                        |                       |                   |
| Đã khấu hao hết                                   | 12.154.328.977              | 109.296.371.673        | 9.142.748.139          | 5.093.264.612         | 135.686.713.401   |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>                     |                             |                        |                        |                       |                   |
| Số đầu năm                                        | (45.909.316.047)            | (134.268.551.184)      | (15.233.674.861)       | (5.471.449.791)       | (200.882.991.883) |
| Khấu hao trong năm                                | (3.159.582.258)             | (15.975.389.384)       | (2.854.163.152)        | (269.128.173)         | (22.258.262.967)  |
| Tăng từ mua công ty con                           | (2.777.117.950)             | (10.718.005.445)       | -                      | (46.770.780)          | (13.541.894.175)  |
| Thanh lý, nhượng bán                              | -                           | -                      | 1.154.168.631          | -                     | 1.154.168.631     |
| Số cuối năm                                       | (51.846.016.255)            | (160.961.946.013)      | (16.933.669.382)       | (5.787.348.744)       | (235.528.980.394) |
| <b>Giá trị còn lại</b>                            |                             |                        |                        |                       |                   |
| Số đầu năm                                        | 28.836.198.542              | 46.225.729.366         | 12.942.731.111         | 448.363.865           | 88.453.022.884    |
| Số cuối năm                                       | 80.550.728.536              | 155.245.857.101        | 11.009.567.959         | 367.949.639           | 247.174.103.235   |
| Trong đó:                                         |                             |                        |                        |                       |                   |
| Thế chấp cho các khoản vay<br>(Thuyết minh số 21) | 60.313.183.907              | 109.072.041.590        | 2.079.556.513          | -                     | 171.464.782.010   |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

|                               | VND                      |
|-------------------------------|--------------------------|
|                               | <i>Phần mềm máy tính</i> |
| <b>Nguyên giá</b>             |                          |
| Số đầu năm                    | 1.763.634.725            |
| Mua mới trong năm             | 560.000.000              |
| Số cuối năm                   | 2.323.634.725            |
| <i>Trong đó:</i>              |                          |
| <i>Đã hao mòn hết</i>         | 1.279.174.725            |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                          |
| Số đầu năm                    | (1.472.039.507)          |
| Hao mòn trong năm             | (256.572.516)            |
| Số cuối năm                   | (1.728.612.023)          |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |                          |
| Số đầu năm                    | 291.595.218              |
| Số cuối năm                   | 595.022.702              |

**12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

|                                                   | Số cuối năm           | VND<br>Số đầu năm |
|---------------------------------------------------|-----------------------|-------------------|
| Thiết bị thử nghiệm xung sét KVTEK                | 7.282.313.754         | -                 |
| Xây dựng nhà máy mới tại Khu Công nghiệp Long Đức | 4.541.813.585         | -                 |
| Khác                                              | 47.286.465            | -                 |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                  | <b>11.871.413.804</b> | <b>-</b>          |

**13. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN**

|                                                          | Số cuối năm            | VND<br>Số đầu năm      |
|----------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Đầu tư vào công ty liên kết<br>(Thuyết minh số 13.1)     | 486.940.173.139        | -                      |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn<br>(Thuyết minh số 13.2) | 168.101.301.370        | 300.000.000.000        |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                         | <b>655.041.474.509</b> | <b>300.000.000.000</b> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**13. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)**

**13.1 Đầu tư vào công ty liên kết**

Chi tiết khoản đầu tư vào công ty liên kết tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 như sau:

VND

TBD

**Giá trị đầu tư**

|                                                 |                 |
|-------------------------------------------------|-----------------|
| Tăng giá trị đầu tư                             | 477.289.279.395 |
| Cổ tức nhận được của giai đoạn trước khi đầu tư | (8.791.453.750) |
| Số cuối năm                                     | 468.497.825.645 |

**Phần lũy kế lợi nhuận sau khi mua các công ty liên kết**

|                          |                |
|--------------------------|----------------|
| Phần lợi nhuận trong năm | 18.442.347.494 |
| Số cuối năm              | 18.442.347.494 |

**Giá trị còn lại**

|             |                 |
|-------------|-----------------|
| Số cuối năm | 486.940.173.139 |
|-------------|-----------------|

**13.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

VND

| Trái phiếu                                                   | Số cuối năm            |                        | Số đầu năm             |                        |
|--------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
|                                                              | Giá gốc                | Giá trị hợp lý         | Giá gốc                | Giá trị hợp lý         |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Công nghệ và Giáo dục Hải An (i)      | 128.101.301.370        | 128.101.301.370        | -                      | -                      |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Nước sạch và Môi trường Eco&More (ii) | 40.000.000.000         | 40.000.000.000         | -                      | -                      |
| Công ty Cổ phần Phát triển Bất động sản Tây Hồ Tây           | -                      | -                      | 200.000.000.000        | 200.000.000.000        |
| Công ty Cổ phần Chứng khoán IB                               | -                      | -                      | 100.000.000.000        | 100.000.000.000        |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                             | <b>168.101.301.370</b> | <b>168.101.301.370</b> | <b>300.000.000.000</b> | <b>300.000.000.000</b> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**13. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN** (tiếp theo)

**13.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn** (tiếp theo)

- (i) 125 trái phiếu của Công ty Cổ phần Đầu tư Công nghệ và Giáo dục Hải An ("Hải An"), mệnh giá 1.000.000 VND/trái phiếu, kỳ hạn 3 năm, trong đó 50 trái phiếu đáo hạn vào ngày 9 tháng 3 năm 2021 hưởng lãi suất 9,5%/năm và 75 trái phiếu đáo hạn vào ngày 30 tháng 7 năm 2021 hưởng lãi suất 10,5%/năm, được thanh toán 12 tháng một lần, và có tài sản đảm bảo là 4.100.000 cổ phần của Tổng Công ty Cổ phần Thiết bị điện Việt Nam ("Gelex") mà Hải An nắm giữ và 8.400.000 cổ phần của Gelex mà Công ty TNHH Một thành viên Đầu tư Gex nắm giữ.
- (ii) 40 trái phiếu của Công ty Cổ phần Đầu tư Nước sạch và Môi trường Eco&More ("Eco&More"), mệnh giá 1.000.000 VND/trái phiếu, kỳ hạn 3 năm, đáo hạn vào ngày 21 tháng 6 năm 2021, lãi trái phiếu là 10,5%/năm, được thanh toán 6 tháng một lần, và có tài sản đảm bảo là 5.300.000 cổ phần của Gelex mà Eco&More nắm giữ và 8.000.000 cổ phần của Gelex mà Công ty TNHH Một thành viên Đầu tư Gex nắm giữ.

**14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

|                                          | VND                    |                        |
|------------------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                          | Số cuối năm            | Số đầu năm             |
| <b>Ngắn hạn</b>                          | <b>242.218.622</b>     | -                      |
| Công cụ, dụng cụ                         | 242.218.622            | -                      |
| <b>Dài hạn</b>                           | <b>147.983.218.576</b> | <b>137.552.338.102</b> |
| Tiền thuê đất và chi phí sử dụng hạ tầng | 144.589.572.355        | 135.156.902.524        |
| Công cụ, dụng cụ                         | 3.187.561.212          | 2.395.435.578          |
| Khác                                     | 206.085.009            | -                      |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                         | <b>148.225.437.198</b> | <b>137.552.338.102</b> |

**15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

|                                                   | VND                    |                        |
|---------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                                   | Số cuối năm            | Số đầu năm             |
| <b>Phải trả bên thứ ba</b>                        | <b>37.044.344.810</b>  | <b>73.614.777.218</b>  |
| Công ty TNHH Thương mại Kỹ thuật điện Hoàng Trang | 3.190.000.000          | -                      |
| GE Pacific Pte Ltd                                | 2.348.229.419          | 4.352.591.360          |
| Công ty Cổ phần Thương mại và Đầu tư Hoàn Phúc    | 2.205.743.566          | 1.426.680.414          |
| Công ty TNHH Thép SMC                             | 1.673.057.100          | -                      |
| Công ty Cổ phần Ngô Han                           | 12.874.400             | 35.420.000.000         |
| Công ty TNHH Thương mại Thái Hà                   | -                      | 6.949.588.250          |
| Khác                                              | 27.614.440.325         | 25.465.917.194         |
| Phải trả các bên liên quan (Thuyết minh số 30)    | 285.660.270.596        | 192.735.398.754        |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                  | <b>322.704.615.406</b> | <b>266.350.175.972</b> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**

|                                                  | VND                   |                      |
|--------------------------------------------------|-----------------------|----------------------|
|                                                  | Số cuối năm           | Số đầu năm           |
| Người mua trả tiền trước                         | 17.304.256.168        | 3.824.134.069        |
| Tổng Công ty Điện lực Thành phố                  |                       |                      |
| Hồ Chí Minh TNHH                                 | 6.188.676.000         | -                    |
| Công ty TNHH Xây lắp và Thương mại điện          |                       |                      |
| Phan An                                          | 1.593.406.187         | 901.789.376          |
| Khác                                             | 9.522.173.981         | 2.922.344.693        |
| Bên liên quan trả tiền trước (Thuyết minh số 30) | 203.276.370           | -                    |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                 | <b>17.507.532.538</b> | <b>3.824.134.069</b> |

**17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

|                  | VND                   |                       |                         |                       |
|------------------|-----------------------|-----------------------|-------------------------|-----------------------|
|                  | Số đầu năm            | Tăng trong năm        | Giảm trong năm          | Số cuối năm           |
| <b>Phải nộp</b>  |                       |                       |                         |                       |
| Thuế thu nhập    |                       |                       |                         |                       |
| doanh nghiệp     | 10.671.260.122        | 63.343.924.355        | (52.894.383.069)        | 21.120.801.408        |
| Thuế giá trị     |                       |                       |                         |                       |
| gia tăng         | -                     | 20.326.493.332        | (16.483.796.543)        | 3.842.696.789         |
| Thuế thu nhập    |                       |                       |                         |                       |
| cá nhân          | 1.001.466.686         | 9.199.287.635         | (8.862.231.670)         | 1.338.522.651         |
| Thuế khác        | 50.653.693            | 1.020.808.145         | (1.006.905.659)         | 64.556.179            |
| <b>TỔNG CỘNG</b> | <b>11.723.380.501</b> | <b>93.890.513.467</b> | <b>(79.247.316.941)</b> | <b>26.366.577.027</b> |
| <b>Phải thu</b>  |                       |                       |                         |                       |
| Thuế giá trị     |                       |                       |                         |                       |
| gia tăng         | 9.026.351.347         | -                     | (9.026.351.347)         | -                     |

**18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

|                                      | VND                  |                      |
|--------------------------------------|----------------------|----------------------|
|                                      | Số cuối năm          | Số đầu năm           |
| Chi phí lãi vay                      | 2.044.763.037        | 342.963.122          |
| Chi phí hoa hồng                     | 1.846.071.787        | 6.689.828.576        |
| Chi phí phải trả sản xuất kinh doanh | 397.656.251          | 2.149.372.378        |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                     | <b>4.288.491.075</b> | <b>9.182.164.076</b> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**19. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

|                             | VND                  |                       |
|-----------------------------|----------------------|-----------------------|
|                             | Số cuối năm          | Số đầu năm            |
| Cổ tức phải trả             | 2.178.057.069        | 9.789.587.494         |
| Tài sản thừa chờ giải quyết | 529.010.096          | -                     |
| Khác                        | 967.194.077          | 1.551.363.898         |
| <b>TỔNG CỘNG</b>            | <b>3.674.261.242</b> | <b>11.340.951.392</b> |

**20. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ**

|                       | VND                   |                       |
|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
|                       | Số cuối năm           | Số đầu năm            |
| <b>Ngắn hạn</b>       |                       |                       |
| Bảo hành sản phẩm (*) | 17.687.889.408        | 58.881.465.848        |
| <b>Dài hạn</b>        |                       |                       |
| Trợ cấp thôi việc     | -                     | 8.966.933.775         |
| <b>TỔNG CỘNG</b>      | <b>17.687.889.408</b> | <b>67.848.399.623</b> |

(\*) Trong năm, Nhóm Công ty đã thay đổi ước tính tỷ lệ dự phòng bảo hành sản phẩm. Theo đó, dự phòng bảo hành sản phẩm được trích lập 1% trên giá trị hợp đồng cho thời gian 12 tháng.

## Công ty Cổ phần Thiết bị điện

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 21. VAY

|                                                      | Số đầu năm             | Tăng trong năm           | Giảm trong năm           | Tăng từ<br>mua công ty con | VND<br>Số cuối năm     |
|------------------------------------------------------|------------------------|--------------------------|--------------------------|----------------------------|------------------------|
| <b>Ngắn hạn</b>                                      | <b>403.444.482.827</b> | <b>1.217.804.835.970</b> | <b>(918.094.390.727)</b> | <b>95.739.050.063</b>      | <b>798.893.978.133</b> |
| Vay ngân hàng<br>(Thuyết minh số 21.1)               | 403.444.482.827        | 1.217.804.835.970        | (918.094.390.727)        | 62.005.050.063             | 765.159.978.133        |
| Vay dài hạn<br>đến hạn trả<br>(Thuyết minh số 21.2)  | -                      | -                        | -                        | 33.734.000.000             | 33.734.000.000         |
| <b>Dài hạn</b>                                       | <b>-</b>               | <b>-</b>                 | <b>-</b>                 | <b>48.085.410.842</b>      | <b>48.085.410.842</b>  |
| Vay ngân hàng và<br>cá nhân<br>(Thuyết minh số 21.2) | -                      | -                        | -                        | 48.085.410.842             | 48.085.410.842         |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                     | <b>403.444.482.827</b> | <b>1.217.804.835.970</b> | <b>(918.094.390.727)</b> | <b>143.824.460.905</b>     | <b>846.979.388.975</b> |

## Công ty Cổ phần Thiết bị điện

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 21. VAY (tiếp theo)

#### 21.1. Các khoản vay ngắn hạn

Chi tiết khoản vay ngắn hạn ngân hàng nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động được trình bày như sau:

| Ngân hàng                                                                                       | Số cuối năm            |                | Kỳ hạn trả gốc và lãi                                       | Lãi suất<br>(%/năm) | Hình thức đảm bảo                                                                                                                                                                                                                                                             |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|----------------|-------------------------------------------------------------|---------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|                                                                                                 | VND                    | USD            |                                                             |                     |                                                                                                                                                                                                                                                                               |
| Ngân hàng Thương mại<br>Cổ phần Công thương<br>Việt Nam - Chi nhánh Khu<br>Công nghiệp Biên Hòa | 582.321.778.508        |                | Từ ngày 14 tháng 1 năm 2019<br>đến ngày 26 tháng 6 năm 2019 | Từ 6,8<br>đến 7,2   | Nhà cửa và vật kiến trúc, máy móc, thiết bị<br>và phương tiện vận tải với tổng giá trị còn<br>lại 35.163.301.300 VND<br>(Thuyết minh số 10)                                                                                                                                   |
| Ngân hàng Thương mại<br>Cổ phần Quân Đội -<br>Chi nhánh Đồng Nai                                | 99.318.505.202         |                | Từ ngày 12 tháng 2 năm 2019<br>đến ngày 24 tháng 4 năm 2019 | Từ 5,5<br>đến 5,8   | Tín chấp                                                                                                                                                                                                                                                                      |
| Ngân hàng Thương mại<br>Cổ phần Công thương<br>Việt Nam - Chi nhánh<br>Đồng Anh                 | 35.844.266.388         |                | Từ ngày 21 tháng 4 năm 2019<br>đến ngày 19 tháng 5 năm 2019 | 7,0                 | Tín chấp                                                                                                                                                                                                                                                                      |
|                                                                                                 | 2.918.323.200          | 124.800        | Ngày 20 tháng 4 năm 2019                                    | 7,0                 | Tín chấp                                                                                                                                                                                                                                                                      |
| Ngân hàng Thương mại<br>Cổ phần Quân Đội -<br>Chi nhánh Đồng Anh                                | 23.242.460.475         |                | Từ ngày 18 tháng 2 năm 2019<br>đến ngày 7 tháng 5 năm 2019  | 7,5                 | Máy móc và thiết bị với tổng giá trị còn lại là<br>21.672.530.768 VND (Thuyết minh số 10);<br>Tiền gửi có kỳ hạn với giá trị là<br>3.000.000.000 VND (Thuyết minh số 5);<br>Tài khoản tiết kiệm của ông Bùi Xuân Hải<br>- Tổng Giám đốc MEE với giá trị<br>15.000.000.000 VND |
| Ngân hàng Thương mại<br>Cổ phần Ngoại thương<br>Việt Nam -<br>Chi nhánh Đồng Nai                | 21.514.644.360         |                | Ngày 15 tháng 4 năm 2019                                    | Từ 6,1<br>đến 6,8   | Tín chấp                                                                                                                                                                                                                                                                      |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                                                                | <b>765.159.978.133</b> | <b>124.800</b> |                                                             |                     |                                                                                                                                                                                                                                                                               |

Công ty Cổ phần Thiết bị điện

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. VAY (tiếp theo)

21.2 Các khoản vay dài hạn

Chi tiết khoản vay ngân hàng dài hạn được trình bày như sau:

| Bên cho vay                                                                     | Số cuối năm<br>VND | Nguyên tệ<br>USD | Kỳ hạn trả gốc và lãi                                       | Lãi suất<br>(%/năm) | Mục đích                                       | Hình thức đảm bảo                                                                                                        |
|---------------------------------------------------------------------------------|--------------------|------------------|-------------------------------------------------------------|---------------------|------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Ngân hàng Thương mại<br>Cổ phần Công thương<br>Việt Nam - Chi nhánh<br>Đông Anh | 31.688.328.214     |                  | Từ ngày 7 tháng 10 năm 2021<br>đến ngày 8 tháng 11 năm 2022 | 10,0                | Đầu tư vào<br>dự án<br>nhà máy MEE<br>miền Nam | Nhà cửa và vật kiến trúc,<br>máy móc, thiết bị<br>với tổng giá trị còn lại<br>114.628.949.942 VND<br>(Thuyết minh số 10) |
| Vay cá nhân                                                                     | 14.450.000.000     |                  | Từ ngày 1 tháng 9 năm 2021<br>đến ngày 21 tháng 11 năm 2022 | 6,8                 | Bổ sung<br>vốn lưu động                        | Tín chấp                                                                                                                 |
| Ngân hàng Thương mại<br>Cổ phần Quân Đội -<br>Chi nhánh Đồng Anh                | 6.330.981.480      | 446.166          | Ngày 2 tháng 6 năm 2022                                     | 10,5                | Bổ sung<br>vốn lưu động                        | Máy móc và thiết bị với<br>tổng giá trị còn lại<br>21.672.530.768 VND<br>(Thuyết minh số 10)                             |

TỔNG CỘNG

81.819.410.842

1.736.638

Trong đó:

Vay dài hạn đến hạn trả

33.734.000.000

Vay dài hạn

48.085.410.842

## Công ty Cổ phần Thiết bị điện

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

#### 22.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

|                              | Vốn cổ phần     | Thặng dư<br>vốn cổ phần | Cổ phiếu quỹ      | Quỹ đầu tư<br>và phát triển | Lợi nhuận sau thuế<br>chưa phân phối | VND<br><br>Tổng cộng |
|------------------------------|-----------------|-------------------------|-------------------|-----------------------------|--------------------------------------|----------------------|
| <b>Năm trước</b>             |                 |                         |                   |                             |                                      |                      |
| Số đầu năm                   | 488.000.000.000 | 355.386.860.247         | -                 | 72.362.153.403              | 178.236.930.935                      | 1.093.985.944.585    |
| Lợi nhuận thuần<br>trong năm | -               | -                       | -                 | -                           | 321.033.030.470                      | 321.033.030.470      |
| Trích lập các quỹ            | -               | -                       | -                 | -                           | (25.000.000.000)                     | (25.000.000.000)     |
| Cổ tức công bố               | -               | -                       | -                 | -                           | (244.000.000.000)                    | (244.000.000.000)    |
| Số cuối năm                  | 488.000.000.000 | 355.386.860.247         | -                 | 72.362.153.403              | 230.269.961.405                      | 1.146.018.975.055    |
| <b>Năm nay</b>               |                 |                         |                   |                             |                                      |                      |
| Số đầu năm                   | 488.000.000.000 | 355.386.860.247         | -                 | 72.362.153.403              | 230.269.961.405                      | 1.146.018.975.055    |
| Mua cổ phiếu quỹ             | -               | -                       | (224.441.613.184) | -                           | -                                    | (224.441.613.184)    |
| Lợi nhuận thuần<br>trong năm | -               | -                       | -                 | -                           | 277.178.470.932                      | 277.178.470.932      |
| Trích lập các quỹ            | -               | -                       | -                 | -                           | (9.630.660.609)                      | (9.630.660.609)      |
| Cổ tức công bố               | -               | -                       | -                 | -                           | (24.400.000.000)                     | (24.400.000.000)     |
| Số cuối năm                  | 488.000.000.000 | 355.386.860.247         | (224.441.613.184) | 72.362.153.403              | 473.417.771.728                      | 1.164.725.172.194    |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**22. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)**

**22.2 Chi tiết vốn cổ phần**

|                                                | Số cuối năm          |               | Số đầu năm           |               |
|------------------------------------------------|----------------------|---------------|----------------------|---------------|
|                                                | Số lượng<br>cổ phiếu | %             | Số lượng<br>cổ phiếu | %             |
| Công ty Cổ phần Thiết bị điện<br>GELEX         | 34.546.969           | 70,79         | -                    | -             |
| Tổng Công ty Cổ phần<br>Thiết bị điện Việt Nam | -                    | -             | 34.546.969           | 70,79         |
| Các cổ đông khác                               | 14.253.031           | 29,21         | 14.253.031           | 29,21         |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                               | <b>48.800.000</b>    | <b>100,00</b> | <b>48.800.000</b>    | <b>100,00</b> |

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

**22.3 Cổ phiếu**

|                                                                                    | Số lượng    |            |
|------------------------------------------------------------------------------------|-------------|------------|
|                                                                                    | Số cuối năm | Số đầu năm |
| Số lượng cổ phiếu được phép phát hành                                              | 48.800.000  | 48.800.000 |
| Số lượng cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ<br><i>Cổ phiếu phổ thông</i> | 48.800.000  | 48.800.000 |
| Số lượng cổ phiếu quỹ<br><i>Cổ phiếu phổ thông</i>                                 | (4.800.000) | -          |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành<br><i>Cổ phiếu phổ thông</i>                       | 44.000.000  | 48.800.000 |

**22.4 Cổ tức**

|                                                   | VND                     |                          |
|---------------------------------------------------|-------------------------|--------------------------|
|                                                   | Năm nay                 | Năm trước                |
| <b>Cổ tức công bố trong năm</b>                   | <b>24.400.000.000</b>   | <b>244.000.000.000</b>   |
| Cổ tức đợt cuối năm 2017: 500 VND/cổ phiếu        | 24.400.000.000          | -                        |
| Tạm ứng cổ tức lần 1 năm 2017: 2.000 VND/cổ phiếu | -                       | 97.600.000.000           |
| Cổ tức đợt cuối năm 2016: 1.500 VND/cổ phiếu      | -                       | 73.200.000.000           |
| Tạm ứng cổ tức lần 2 năm 2016: 1.500 VND/cổ phiếu | -                       | 73.200.000.000           |
| <b>Cổ tức đã trả trong năm</b>                    | <b>(32.011.530.425)</b> | <b>(240.800.643.300)</b> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 22. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

### 22.5 Lãi trên cổ phiếu

Nhóm Công ty sử dụng các thông tin sau đây để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu:

|                                                                                                                      | Năm nay                | Năm trước              |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)                                         | 277.178.470.932        | 321.033.030.470        |
| Trừ: Quỹ khen thưởng phúc lợi (VND) (*)                                                                              | (2.771.784.709)        | (3.210.330.305)        |
| Trừ: Quỹ khen thưởng ban điều hành (VND) (*)                                                                         | (5.543.569.419)        | (6.420.660.609)        |
| <b>Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)</b> | <b>268.863.116.804</b> | <b>311.402.039.556</b> |
| Số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm (cổ phiếu)                            | 47.524.063             | 48.800.000             |
| <b>Lãi trên cổ phiếu (VND)</b>                                                                                       |                        |                        |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu                                                                                             | 5.657                  | 6.381                  |
| Lãi suy giảm trên cổ phiếu                                                                                           | 5.657                  | 6.381                  |

(\*) Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được điều chỉnh lại so với số liệu đã trình bày trước đây trong báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn này để phản ánh khoản trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng ban điều hành từ lợi nhuận để lại của năm 2017 theo Nghị Quyết Đại Hội đồng Cổ đông thường niên ngày 17 tháng 4 năm 2018.

Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 được điều chỉnh giảm cho khoản trích Quỹ khen thưởng phúc lợi và Quỹ khen thưởng ban điều hành dự kiến được trích lập với tỷ lệ 3% lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2018 cộng với 20% phần vượt kế hoạch lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2018 theo Nghị Quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên ngày 17 tháng 4 năm 2018.

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm đến ngày hoàn thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

## 23. DOANH THU

### 23.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

|                                  | Năm nay                  | VND<br>Năm trước         |
|----------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Doanh thu bán thành phẩm         | 1.698.492.330.279        | 2.132.183.773.189        |
| Doanh thu bán hàng hóa và vật tư | 500.651.972.383          | 404.771.500.382          |
| Doanh thu dịch vụ                | 21.141.582.330           | 10.748.479.177           |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                 | <b>2.220.285.884.992</b> | <b>2.547.703.752.748</b> |
| Trong đó:                        |                          |                          |
| Doanh thu đối với bên thứ ba     | 1.896.612.916.208        | 2.405.587.543.212        |
| Doanh thu đối với bên liên quan  | 323.672.968.784          | 142.116.209.536          |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**23. DOANH THU (tiếp theo)**

**23.2 Doanh thu hoạt động tài chính**

|                                  | Năm nay               | VND<br>Năm trước      |
|----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Lãi từ giao dịch mua công ty con | 19.980.000.000        | -                     |
| Lãi đầu tư trái phiếu            | 18.225.377.995        | 27.715.277.778        |
| Lãi tiền gửi                     | 9.291.395.502         | 7.691.571.548         |
| Cổ tức được chia                 | -                     | 1.958.400.000         |
| Lãi chênh lệch tỷ giá            | 857.687.500           | 725.670.916           |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                 | <b>48.354.460.997</b> | <b>38.090.920.242</b> |

**24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

|                                       | Năm nay                  | VND<br>Năm trước         |
|---------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Giá vốn của thành phẩm đã bán         | 1.330.113.296.999        | 1.607.548.951.672        |
| Giá vốn của vật tư và hàng hóa đã bán | 497.704.885.566          | 396.504.407.698          |
| Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp       | 15.441.947.135           | 3.881.316.321            |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho        | (8.592.034)              | (2.189.807.133)          |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                      | <b>1.843.251.537.666</b> | <b>2.005.744.868.558</b> |

**25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

|                      | Năm nay               | VND<br>Năm trước      |
|----------------------|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí lãi vay      | 28.082.336.403        | 15.709.251.043        |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá | 233.071.411           | 681.271.901           |
| Khác                 | 21.563.428            | 28.152.690            |
| <b>TỔNG CỘNG</b>     | <b>28.336.971.242</b> | <b>16.418.675.634</b> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**26. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

|                                      |                        | VND                    |
|--------------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                      | Năm nay                | Năm trước              |
| <b>Chi phí bán hàng</b>              | <b>34.440.696.644</b>  | <b>66.682.741.757</b>  |
| Chi phí nhân viên                    | 28.574.916.415         | 32.494.358.208         |
| Chi phí hoa hồng                     | 19.614.083.106         | 24.196.877.508         |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài            | 14.654.689.007         | 14.749.861.902         |
| Chi phí khấu hao và hao mòn          | 1.696.412.523          | 1.779.345.931          |
| Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm | (41.750.178.311)       | (44.280.678.381)       |
| Chi phí khác                         | 11.650.773.904         | 37.742.976.589         |
| <b>Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>  | <b>68.980.011.209</b>  | <b>86.780.131.031</b>  |
| Chi phí nhân viên                    | 46.989.321.806         | 38.641.986.741         |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài            | 4.470.524.241          | 5.990.095.908          |
| Chi phí khấu hao và hao mòn          | 2.280.543.584          | 2.340.028.579          |
| (Hoàn nhập dự phòng) dự phòng        | (13.423.368.040)       | 660.784.780            |
| Chi phí khác                         | 28.662.989.618         | 39.147.235.023         |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                     | <b>103.420.707.853</b> | <b>153.462.872.788</b> |

**27. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC**

|                                                                |                        | VND                    |
|----------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                                                | Năm nay                | Năm trước              |
| <b>Thu nhập khác</b>                                           | <b>29.886.082.813</b>  | <b>1.223.631.135</b>   |
| Thu nhập từ hoàn nhập quỹ phát triển khoa học và công nghệ (*) | 29.620.685.542         | -                      |
| Khác                                                           | 265.397.271            | 1.223.631.135          |
| <b>Chi phí khác</b>                                            | <b>(2.011.704.404)</b> | <b>(1.177.060.965)</b> |
| Các khoản phạt                                                 | (382.408.381)          | (1.141.618.631)        |
| Khác                                                           | (1.629.296.023)        | (35.442.334)           |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                               | <b>27.874.378.409</b>  | <b>46.570.170</b>      |

(\*) Số dư những năm trước do Ban Tổng Giám đốc quyết định tỷ lệ trích lập, quá thời hạn 5 năm không sử dụng cho hoạt động khoa học và công nghệ.

**28. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

|                               |                          | VND                      |
|-------------------------------|--------------------------|--------------------------|
|                               | Năm nay                  | Năm trước                |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 1.630.940.583.272        | 1.403.700.125.862        |
| Chi phí nhân công             | 173.296.299.225          | 168.239.305.586          |
| Chi phí dịch vụ thuê ngoài    | 19.125.213.248           | 26.239.098.417           |
| Chi phí khấu hao và hao mòn   |                          |                          |
| (Thuyết minh số 10 và 11)     | 22.514.835.483           | 22.662.139.199           |
| Chi phí khác                  | 125.997.351.089          | 111.247.221.891          |
| <b>TỔNG CỘNG</b>              | <b>1.971.874.282.317</b> | <b>1.732.087.890.955</b> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Nhóm Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") bằng 20% thu nhập chịu thuế.

Theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Đầu tư lần đầu số 7104452516 do Ban Quản lý các Khu Công nghiệp Đồng Nai cấp ngày 16 tháng 5 năm 2016, dự án "MEE - Chi nhánh miền Nam" của Nhóm Công ty được miễn thuế TNDN trong hai (2) năm từ năm 2017 và được giảm 50% trong bốn (4) năm tiếp theo.

Các báo cáo thuế của Nhóm Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

### 29.1 Chi phí thuế TNDN

|                                                        | Năm nay               | VND<br>Năm trước      |
|--------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí thuế TNDN năm nay                              | 59.386.889.639        | 85.505.295.404        |
| Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu trong những năm trước | 1.417.677.266         | 1.661.784.325         |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành                            | 60.804.566.905        | 87.167.079.729        |
| Chi phí thuế TNDN hoãn lại                             | 1.964.817.294         | 2.014.715.981         |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                       | <b>62.769.384.199</b> | <b>89.181.795.710</b> |

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

|                                                        | Năm nay                | VND<br>Năm trước       |
|--------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| <b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>               | <b>339.947.855.131</b> | <b>410.214.826.180</b> |
| Thuế TNDN theo thuế suất 20%                           | 67.989.571.026         | 82.042.965.236         |
| <i>Các khoản điều chỉnh:</i>                           |                        |                        |
| Chi phí không được khấu trừ                            | 1.239.265.348          | 5.868.726.149          |
| Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu trong những năm trước | 1.417.677.266          | 1.661.784.325          |
| Lãi từ công ty liên kết                                | (3.688.469.499)        | -                      |
| Lãi từ giao dịch mua công ty con                       | (3.996.000.000)        | -                      |
| Thu nhập từ cổ tức                                     | -                      | (391.680.000)          |
| Ảnh hưởng do chênh lệch thuế suất                      | (192.659.942)          | -                      |
| <b>Chi phí thuế TNDN</b>                               | <b>62.769.384.199</b>  | <b>89.181.795.710</b>  |

### 29.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải nộp được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện hành. Thu nhập chịu thuế của Nhóm Công ty khác với lợi nhuận được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải nộp của Nhóm Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP** (tiếp theo)

**29.3 Thuế TNDN hoãn lại**

Nhóm Công ty đã ghi nhận một số khoản tài sản thuế thu nhập hoãn lại với các biến động trong năm nay và năm trước như sau:

|                                       |                                      |                      | VND                                                  |                        |
|---------------------------------------|--------------------------------------|----------------------|------------------------------------------------------|------------------------|
|                                       | <i>Bảng cân đối kế toán hợp nhất</i> |                      | <i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất</i> |                        |
|                                       | <i>Số cuối năm</i>                   | <i>Số đầu năm</i>    | <i>Năm nay</i>                                       | <i>Năm trước</i>       |
| Tiền thuê đất                         | 761.983.252                          | -                    | 761.983.252                                          | -                      |
| Dự phòng trợ cấp thôi việc            | -                                    | 1.793.386.755        | (1.793.386.755)                                      | (2.014.715.981)        |
| Chi phí phải trả                      | -                                    | 933.413.791          | (933.413.791)                                        | -                      |
| <b>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b> | <b>761.983.252</b>                   | <b>2.726.800.546</b> |                                                      |                        |
| <b>Chi phí thuế TNDN hoãn lại</b>     |                                      |                      | <b>(1.964.817.294)</b>                               | <b>(2.014.715.981)</b> |

**30. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Các giao dịch quan trọng với các bên liên quan trong năm như sau:

| <i>Bên liên quan</i>                        | <i>Mối quan hệ</i>          | <i>Nội dung nghiệp vụ</i> | VND             |                  |
|---------------------------------------------|-----------------------------|---------------------------|-----------------|------------------|
|                                             |                             |                           | <i>Năm nay</i>  | <i>Năm trước</i> |
| Tổng Công ty Cổ phần Thiết bị điện Việt Nam | Công ty mẹ cao nhất         | Mua nguyên vật liệu       | 657.224.659.913 | 379.864.624.087  |
|                                             |                             | Cổ tức đã trả             | 17.273.484.500  | 172.834.845.000  |
|                                             |                             | Bán hàng hóa              | -               | 17.349.717       |
| Công ty TNHH Thiết bị điện Gelex            | Công ty mẹ                  | Mua nguyên vật liệu       | 259.586.212.011 | 341.253.526.146  |
| Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam       | Công ty trong cùng Tập đoàn | Bán hàng hóa              | 257.872.376.882 | 122.852.893.869  |
|                                             |                             | Mua nguyên vật liệu       | 77.234.931.522  | 107.452.375.165  |
|                                             |                             | Bán thành phẩm            | -               | 830.488.000      |
|                                             |                             | Cung cấp dịch vụ          | -               | 3.061.000        |
| Công ty TNHH CADIVI Đồng Nai                | Công ty trong cùng Tập đoàn | Mua hàng hóa              | 257.634.250.142 | -                |
| Công ty Cổ phần Chế tạo Điện cơ Hà Nội      | Công ty trong cùng Tập đoàn | Mua nguyên vật liệu       | 91.138.630.481  | 4.918.826.000    |
|                                             |                             | Bán thành phẩm            | 62.867.027.202  | 18.412.416.950   |
|                                             |                             | Thuê tài sản              | 4.137.500.000   | -                |
|                                             |                             | Cung cấp dịch vụ          | 2.214.206.648   | -                |
|                                             |                             | Bán hàng hóa              | 719.358.052     | -                |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN** (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

|                                                       |                             |                                              |                        | VND                    |  |
|-------------------------------------------------------|-----------------------------|----------------------------------------------|------------------------|------------------------|--|
| Bên liên quan                                         | Mối quan hệ                 | Nội dung nghiệp vụ                           | Số cuối năm            | Số đầu năm             |  |
| <b>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</b>               |                             |                                              |                        |                        |  |
| Công ty Cổ phần Chế tạo Điện cơ Hà Nội                | Công ty trong cùng Tập đoàn | Bán thành phẩm, hàng hóa và cung cấp dịch vụ | 16.008.733.100         | 6.568.379.400          |  |
| Tổng Công ty Thiết bị điện Đông Anh - Công ty Cổ phần | Công ty liên kết            | Bán thành phẩm                               | 14.992.000.000         | -                      |  |
| Công ty TNHH Thiết bị điện Gelex                      | Công ty mẹ                  | Bán thành phẩm                               | 11.837.100             | 11.837.100             |  |
| Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam                 | Công ty trong cùng Tập đoàn | Bán nguyên vật liệu                          | -                      | 24.469.820.418         |  |
| Tổng Công ty Cổ phần Thiết bị điện Việt Nam           | Công ty mẹ cao nhất         | Bán thành phẩm                               | -                      | 19.084.689             |  |
|                                                       |                             |                                              | <b>31.012.570.200</b>  | <b>31.069.121.607</b>  |  |
| <b>Phải trả người bán ngắn hạn</b>                    |                             |                                              |                        |                        |  |
| Tổng Công ty Thiết bị điện Đông Anh - Công ty Cổ phần | Công ty liên kết            | Mua hàng hóa                                 | 137.712.844.886        | -                      |  |
| Tổng Công ty Cổ phần Thiết bị điện Việt Nam           | Công ty mẹ cao nhất         | Mua nguyên vật liệu                          | 60.343.009.072         | 100.497.289.650        |  |
| Công ty Cổ phần Chế tạo Điện cơ Hà Nội                | Công ty trong cùng Tập đoàn | Mua nguyên vật liệu                          | 55.271.215.205         | -                      |  |
| Công ty TNHH Thiết bị điện Gelex                      | Công ty mẹ                  | Mua nguyên vật liệu                          | 26.343.459.592         | 86.866.550.006         |  |
| Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam                 | Công ty trong cùng Tập đoàn | Mua nguyên vật liệu                          | 5.989.741.841          | 5.371.559.098          |  |
|                                                       |                             |                                              | <b>285.660.270.596</b> | <b>192.735.398.754</b> |  |
| <b>Người mua trả tiền trước ngắn hạn</b>              |                             |                                              |                        |                        |  |
| Công ty TNHH CADIVI Đồng Nai                          | Công ty trong cùng Tập đoàn | Bán nguyên vật liệu                          | 203.276.370            | -                      |  |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát trong năm như sau:

|                  | VND           |               |
|------------------|---------------|---------------|
|                  | Năm nay       | Năm trước     |
| Lương và thù lao | 9.827.002.914 | 5.528.933.093 |

**31. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG**

Nhóm Công ty hiện đang thuê máy móc, thiết bị, nhà kho và thuê đất và dịch vụ bảo trì cơ sở hạ tầng theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

|                  | VND                    |                       |
|------------------|------------------------|-----------------------|
|                  | Số cuối năm            | Số đầu năm            |
| Dưới 1 năm       | 7.575.140.956          | 2.283.439.732         |
| Từ 1-5 năm       | 24.176.563.824         | 9.133.758.928         |
| Trên 5 năm       | 78.024.341.706         | 75.682.533.693        |
| <b>TỔNG CỘNG</b> | <b>109.776.046.486</b> | <b>87.099.732.353</b> |

**32. KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

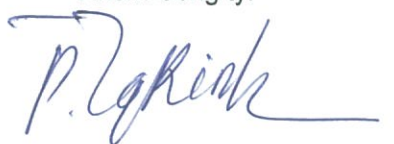
|                            | Số cuối năm   | Số đầu năm     |
|----------------------------|---------------|----------------|
| Ngoại tệ:                  |               |                |
| - Đô la Mỹ (USD)           | 624.866,98    | 3.948.786,62   |
| Hàng hóa nhận giữ hộ (VND) | -             | 57.922.726.450 |
| Nợ khó đòi đã xử lý (VND)  | 4.876.032.674 | 4.876.032.674  |

**33. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM**

Vào ngày 30 tháng 1 năm 2019, Hội đồng Quản trị Công ty đã thông qua Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐQT về việc phát hành trái phiếu riêng lẻ năm 2019 với tổng mệnh giá là 550.000.000.000 VND. Theo đó, vào ngày 1 tháng 3 năm 2019, Nhóm Công ty đã hoàn thành việc phát hành trái phiếu với tổng giá trị nói trên (với mệnh giá là 100.000.000 VND mỗi trái phiếu) do Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong đặt mua.

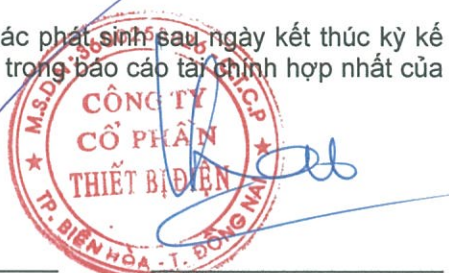
Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông Thường niên 2018 ngày 17 tháng 4 năm 2018, các cổ đông đã thông qua kế hoạch chi trả cổ tức năm 2018 tại mức 25% trên mệnh giá. Theo đó, vào ngày 7 tháng 3 năm 2019, Hội đồng Quản trị đã thông qua Nghị quyết số 04/2019/NQ-HĐQT phê duyệt phương án tạm ứng cổ tức này bằng tiền mặt tại mức 15% trên mệnh giá. Tại ngày của báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc đang trong quá trình hoàn tất các thủ tục để thực hiện chi trả tạm ứng cổ tức.

Ngoài các sự kiện trên, không có các sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty.



Phạm Đăng Trình  
Người lập

Nguyễn Văn Hiếu  
Phó Tổng Giám đốc  
kiểm Kế toán trưởng



Phan Ngọc Thảo  
Tổng Giám đốc

Ngày 8 tháng 3 năm 2019